ĐỀ THI THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1 MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



I. PRONUNCIATION

Choose the word whose u	inderlined part is proi	nounced differently.	
1. A. <u>a</u> rtist	B. classical	C. ballet	D. dance
2. A. go <u>es</u>	B. worries	C. miss <u>es</u>	D. cri <u>es</u>
3. A. calc <u>u</u> lator	B. st <u>u</u> dent	C. p <u>u</u> nk	D. <u>u</u> niform
Choose the word that has	a different stressed s	yllable from the rest.	
4. A. successful	B. orchestra	C. composer	D. fantastic
5. A. computer	B. trumpet	C. nervous	D. supermarket
II. VOCABULARY AN	D GRAMMAR		
Choose the best option (A	, B, C or D) to compl	ete each of the follow	ing sentences.
6. My brother thinks he's	than me,	but I don't agree.	
A. intelligent	B. most intelligent	C. intelligenter	D. more intelligent
7. He is my dad's brother.	He is my	_·	
A. uncle	B. aunt	C. nephew	D. grandpa
8. Our teacher always star	nds us wh	nen she comes into clas	ss.
A. on	B. under	C. in front of	D. next
9. Is there m	ilk left? I'm thirsty.		
A. some	B. lots of	C. many	D. any
10. In the market near my	house m	any great restaurants.	
A. are there	B. there aren't	C. there isn't	D. there is
11. Do you want to partic	ipate our	school's football com	petition?
A. on	B. in	C. at	D. of
12. is my fa	vourite subject. I want	to know about all the	countries in the world.
A. Geography	B. Chemistry	C. Physics	D. PE
13. I woke up late today.	I don't think I can	the bus to scl	hool.
A. do	B. make	C. catch	D. go
14. A: Excuse me, can yo	u tell me the time, plea	ase? B:	It's six twenty-five.
A. Yes, of course.	B. Sorry, I'm using it	.C. No, I can't.	D. I need it.
15. A: I want to get my m	om a surprising preser	nt?	
B: The flowers are g	reat! My mom also lo	ves it.	
A. Have you got any sugg	gestions?	B. What about you?	
C. Why not?		D. Can I make a sugg	gestion?

Complete the text using the Fresent Sumple of the Fresent Continuous.
Cam: What (16) (you / do) after school?
Mike: I usually go home and have a snack but today I (17) (go) to the cinema. Do you want to
come with me?
Cam: Really? Yes, of course Oh, no! My mom (18) (call). I think I have to go home now.
Sorry.
Mike: Don't worry. It's okay. (19) (Be / you) free tomorrow evening? We can go to see it
together.
Cam: That's great! What time do you often have dinner? We can go after that.
Mike: My family often (20) (have) dinner at 7 p.m. See you at 8 p.m.
Cam: OK. See you!
Write the correct forms of the words in brackets.
21. Gloria was born in Paris. Her native language is (FRANCE)
22. He is my at secondary school. (CLASS)
23. Mozart was a talented in history. (MUSIC)
24. Today, music is not as popular as modern music. (TRADITION)
25. I was excited about this trip but it's so (BORE)
III. LISTENING
Listen to a podcast about Breakfast and fill in the gaps the missing words. Write ONE WORD for each gap.
We're gonna talk about breakfast. This is my favorite meal of the day so I'm (26) to talk about it.
First, let's talk about breakfast in the US. Many people think that Americans eat a big breakfast every day.
You probably see this in (27) movies and TV shows. You might see people eating eggs, (28)
, sausage, pancakes and more. However, most Americans don't eat a really big breakfast on
weekdays. Many people don't have time to (29) a big breakfast before they go to work. Actually,
it's really common for people to just eat (30)
IV. READING Read the passage and decide if the following sentences are True (T) or False (F).
Read the passage and decide if the following sentences are True (T) or False (F).
Study skills tips
What makes a good language learner? Here are some of the most useful suggestions:
Don't be afraid of making mistakes: People often get things wrong. Good language learners notice their
mistakes and learn from them.
Do group activities: People use language to communicate with other people. A good language learner always
looks for opportunities to talk with other students.
Use a dictionary: Good language learners often use dictionaries to check the meaning of words they don't
know. They also make their own vocabulary lists.

Enjoy the process: Good language learners have fun with the language. Watch a TV series or film, listen to
songs, play video games or read a book.
31. Good language learners make mistakes.
32. Good language learners never use a dictionary because they know every word.
33. Take notes only before an exam.
34. It's a good idea to talk with other students.
35. You should not watch TV series or listen to songs to learn a language.

V WRITING

V. WRITING
Use the suggested words to rewrite the sentences.
36. My brother can swim. He can stay under water for three minutes. (AND)
→ My brother
37. I'm not happy because there is not much of sugar in my coffee. (ENOUGH)
\rightarrow I'm not
38. At 8:00 on Saturday, I meet my friends and we play soccer. (MORNING)
→ On Saturday
39. My house is in front of the cinema. (BEHIND)
→ The cinema
40. Tom talks a lot. Linda doesn't talk much. (QUIETER)
\rightarrow Linda
Reorder the words and write the meaningful sentences.
41. has / An / green jacket / a / black boots / new / got / and
→
42. favourite / banana, / good / My / fruit / bananas / health. / my / for / is / are / because
→
43. exercises? / you / doing / grammar / Do / like
→
44. say / get / My / Linda. / to / it's / friend / know / difficult / to
→
45. big / hip-hop / favourite / Cardi B. / I'm / is / fan / and / singer / of / my / a
→
THE END
THE END

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

HƯỚNG DẪN GIẢI								
Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com								
1. A	2. C	3. C	4. B	5. A				
6. D	7. A	8. C	9. D	10. B				
11. B	12. A	13. C	14. A	15. A				
16. do you do	17. am/'m going	18. is calling	19. Are you	20. has				
21. French	22. classmate	23. musician	24. traditional	25. boring				
26. happy	27. American	28. bacon	29. cook	30. cereal				
31. T	32. F	33. F	34. T	35. F				

- 36. My brother can swim, and he can stay under water for three minutes.
- 37. I'm not happy because there is not enough sugar in my coffee.
- 38. On Saturday morning, I meet my friends and we play soccer.
- 39. The cinema is behind my house.
- 40. Linda is quieter than Tom.
- 41. An has got a green jacket and black boots.
- 42. My favourite fruit is banana, because bananas are good for my health.
- 43. Do you like doing grammar exercises?
- 44. My friends say it's difficult to get to know Linda.
- 45. I'm a big fan of hip-hop and my favourite singer is Cardi B.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

- A. artist / a:tist/
- B. classical / klæsikl/
- C. ballet / bæleɪ/
- D. dance /dæns/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aː/, các phương án còn lại được phát âm /æ/.

Chon A

2. C

- A. goes /gəuz/
- B. worries / wariz/
- C. misses /misiz/
- D. cries /kraɪ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ız/, các phương án còn lại được phát âm /z/.

Chon C

3. C

A. calculator / kælkjuleitə(r)/

B. student / stju:dnt/ C. punk/pnnk/ D. uniform/ju:nifo:m/ Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại được phát âm /ju:/. Chon C 4. B A. successful /sək 'sesfl/ B. orchestra / 'ɔːkɪstrə/ C. composer /kəmˈpəʊzə(r)/ D. fantastic /fæn 'tæstık/ Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2. Chon B 5. A A. computer /kəmˈpjuːtə(r)/ B. trumpet / 'trampit/ C. nervous / na:vəs/ D. supermarket / su:pəma:kit/ Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1. Chon A 6. D Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: N1 + be + more + adj + than + N2. My brother thinks he's more intelligent than me, but I don't agree. (Anh tôi nghĩ anh ấy thông minh hơn tôi, nhưng tôi không đồng ý.) Chon D 7. A A. uncle (n): chú/ cậu/ bác trai B. aunt (n): dì/ cô/ mợ/ bác gái C. nephew (n): cháu trai (của chú bác cô dì) D. grandpa (n): ông (nội/ ngoại) He is my dad's brother. He is my uncle. Loigiaihay.com (Chú ấy là em trai của bố tôi. Chú ấy là chú của tôi.) Chon A 8. C A. on: trên B. under: dưới C. in front of: phía trước

D. next: tiếp theo

Our teacher always stands in front of us when she comes into class.

(Cô giáo luôn đứng phía trước mặt chúng tôi khi cô vào lớp.)

Chon C

9. D

A. some $(m\hat{o}t \ s\hat{o})$ + danh từ số nhiều/ không đếm được, thường dùng trong câu khẳng định

B. lots of (nhiều) + danh từ số nhiều/ không đếm được, thường dùng trong câu khẳng định

C. many (nhiều) + danh từ số nhiều

D. any (bất kì) + danh từ số nhiều/ không đếm được, thường dùng trong câu phủ định/ nghi vấm

Is there any milk left? I'm thirsty.

(Còn tí sữa nào không? Tôi khát quá.)

Chon D

10. B

A. are there + danh từ số nhiều? => câu hỏi

B. there aren't + danh từ số nhiều => câu phủ định

C. there isn't + danh từ số ít/ không đếm được => câu phủ định

D. there is + danh từ số ít/ không đếm được => câu khẳng định

In the market near my house **there aren't** many great restaurants.

(Trong chợ gần nhà tôi không có nhiều nhà hang ngon.)

Chon B

11. B

Cụm động từ: participate in (tham gia vào)

Do you want to participate in our school's football competition?

(Bạn có muốn tham gia vào cuộc tranh tài bóng đá của trường chúng mình không?)

Chọn B

12. A

A. Geography (n): địa lí

B. Chemistry (n): hóa học

C. Physics (n): vật lí

D. PE (n): thể dục

Geography is my favourite subject. I want to know about all the countries in the world.

(Địa lí là môn học yêu thích của tôi. Tôi muốn biết về tất cả quốc gia trên thế giới.)

Chon A

13. C

A. do (v): làm

B. make (v): tạo ra

C. catch (v): bắt lấy

D. go (v): đi

I woke up late today. I don't think I can catch the bus to school.

(Hôm nay tôi thức dậy muộn. Tôi không nghĩ rằng mình có thể bắt được xe buýt đến trường.)

Chọn C

14. A

A. Yes, of course.: Vâng, dĩ nhiên rồi.

B. Sorry, I'm using it.: Xin lỗi, tôi đang dùng nó

C. No, I can't.: Không, tôi không thể

D. I need it.: Tôi cần nó

A: Excuse me, can you tell me the time, please? - B: Yes, of course. It's six twenty-five.

(A: Xin lỗi, bạn có thể làm ơn cho tôi biết mấy giờ rồi không? – B: Vâng, tất nhiên rồi. Bây giờ là 6 giờ 25 phút.)

Chon A

15. A

A. Have you got any suggestions?: Bạn có bất cứ đề nghị nào không?

B. What about you?: Còn bạn thì sao?

C. Why not?: Tại sao không?

D. Can I make a suggestion?: Tôi có thể đề nghị được không?

A: I want to get my mom a surprising present. **Have you got any suggestions**?

(Mình muốn mua tặng mẹ một món quà bất ngờ. Bạn có đề xuất nào không?)

B: The flowers are great! My mom also loves it.

(Hoa cũng được đấy! Mẹ mình cũng thích hoa.)

16. do you do

Thì hiện tại đơn dạng câu hỏi: Wh-word + do you + V(nguyên thể)?

Cam: What (16) do you do after school?

(Bạn làm gì sau giờ học?)

Đáp án: do you do

17. am going

Dấu hiệu nhận biết: today (hôm nay) => Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn một hành động khác thường so với thói quen hang ngày.

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: I am + V-ing

Mike: I usually go home and have a snack but today I (17) am going to the cinema.

(Tôi thường về nhà và ăn nhẹ nhưng hôm nay tôi đang đi xem phim.)

Đáp án: am going

18. is calling

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số ít) + is + V-ing

Oh, no! My mom (18) is calling.

(Ôi, không! Mẹ mình đang gọi.)

Đáp án: is calling

19. Are you

Thì hiện tại đơn với động từ tình thái "be" được dùng để diễn tả dự định trong tương lai vì "be" không thể chia thì tiếp diễn.

idihay.com

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ "be" dạng câu hỏi: Are you...?

(19) **Are you** free tomorrow evening?

(Tối mai bạn rảnh không?)

Đáp án: Are you

20. has

Dấu hiệu nhận biết: often => Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + V-s/-es => have - has

My family often (20) has dinner at 7 p.m.

(Gia đình tôi thường ăn tối lúc 7 giờ tối.)

Bài hội thoại hoàn chỉnh:

Cam: What (16) do you do after school?

Mike: I usually go home and have a snack but today I (17) **am going** to the cinema. Do you want to come with me?

Cam: Really? Yes, of course... Oh, no! My mom (18) is calling. I think I have to go home now. Sorry.

Mike: Don't worry. It's okay. (19) **Are you** free tomorrow evening? We can go to see it together.

Cam: That's great! What time do you often have dinner? We can go after that.

Mike: My family often (20) has dinner at 7 p.m. See you at 8 p.m.

Cam: OK. See you!

Tạm dịch:

Cẩm: Bạn làm gì sau giờ học?

Mike: Tôi thường về nhà và ăn nhẹ nhưng hôm nay tôi sẽ đi xem phim. Bạn có muốn đi cùng tôi không?

Cẩm: Thật sao? Vâng, tất nhiên... Ô, không! Mẹ tôi đang gọi. Tôi nghĩ tôi phải về nhà bây giờ. Xin lỗi.

Mike: Đừng lo. Không sao đâu. Tối mai bạn có rảnh không? Chúng ta có thể đi xem cùng nhau.

Cẩm: Thật tuyệt! Bạn thường ăn tối lúc mấy giờ? Chúng ta có thể đi sau đó.

Mike: Gia đình tôi thường ăn tối lúc 7 giờ tối. Hẹn gặp bạn lúc 8 giờ tối.

Cẩm: Được. Hẹn gặp lại!

21. French

Cấu trúc: S + be + N/adj => Chỗ trống có thể là danh từ hoặc tính từ.

France (n): nước Pháp

French (n): tiếng Pháp

Gloria was born in Paris. Her native language is French.

Loigiaihay.com (Gloria sinh ra ở Paris. Ngôn ngữ bản xứ của cô ấy là tiếng Pháp.)

Đáp án: French

22. classmate

Sau tính từ sở hữu "my" cần danh từ.

class (n): lóp học

classmate (n): bạn cùng lớp

He is my **classmate** at secondary school.

(Anh ấy là bạn cùng lớp của tôi ở trường trung học.)

Đáp án: classmate

23. musician

Sau mao từ "a" và tính từ "talented" cần danh từ.

music (n): âm nhac

musician (n): nhạc sĩ

Mozart was a talented musician in history.

oigiainay.com (Mozart là một nhạc sĩ thiên tài trong lịch sử.)

Đáp án: musician

24. traditional

Trước danh từ "music" cần tính từ.

tradition (n): truyền thống

traditional (adj): thuộc về truyền thống

Today, traditional music is not as popular as modern music.

(Ngày nay, âm nhạc truyền thống không phổ biến như âm nhạc hiện đại.)

Đáp án: traditional

25. boring

Cấu trúc: S + be + so + adj => Chỗ trống cần một tính từ chủ động để miêu tả tính chất của sự vật

bore (v): gây nhàm chán

boring (adj): nhàm chán

I was excited about this trip but it's so boring.

(Tôi đã rất hào hứng về chuyển đi nhưng nó lại nhàm chán quá.)

Đáp án: boring

26. happy

Cấu trúc: S + be + adj + to V => chỗ trống là một tính từ

happy (adj): vui vė

This is my favorite meal of the day so I'm (26) happy to talk about it.

(Đây là bữa ăn yêu thích của tôi trong ngày vì vậy tôi rất vui khi nói về nó.)

Đáp án: happy

27. American

Trước danh từ "movies" cần tính từ.

American (adj): thuộc về nước Mỹ

You probably see this in (27) American movies and TV shows.

(Bạn có thể thấy điều này trong các phim và chương trình truyền hình của Mỹ.)

Đáp án: American

28. bacon

Trước và sau chỗ trống là các danh từ liệt kê các món ăn => chỗ trống cũng là danh từ về món ăn.

bacon (n): thịt xông khói

You might see people eating eggs, (28) bacon, sausage, pancakes and more.

(Bạn có thể thấy mọi người ăn trứng, thịt xông khói, bánh kếp và nhiều hơn nữa.)

Đáp án: bacon

29. cook

Cấu trúc: have time + to V (có thời gian làm việc gì) => chỗ trống phải là động từ

cook (v): nấu

Many people don't have time to **cook** a big breakfast before they go to work.

(Nhiều người không có thời gian nấu bữa sáng trọn vẹn trước khi họ đi làm.)

Đáp án: cook

30. cereal

Cấu trúc: eat + N / adv => chỗ trống phải là danh từ hoặc trạng từ

cereal (n): ngũ cốc

Actually, it's really common for people to just eat **cereal**.

(Thật ra, thông thường mọi người chỉ ăn ngũ cốc.)

Đáp án: cereal

Bài nghe:

We're gonna talk about breakfast. This is my favorite meal of the day so I'm happy to talk about it. First, let's talk about breakfast in the US. Many people think that Americans eat a big breakfast every day. You probably see this in American movies and TV shows. You might see people eating eggs, bacon, sausage, pancakes and more. However, most Americans don't eat a really big breakfast on weekdays. Many people don't have time to cook a big breakfast before they go to work. Actually, it's really common for people to just eat cereal.

Tạm dịch:

Chúng ta sẽ nói về bữa sáng. Đây là bữa ăn yêu thích của tôi trong ngày nên tôi rất vui khi nói về nó. Đầu tiên, hãy nói về bữa sáng ở Mỹ. Nhiều người nghĩ rằng người Mỹ ăn một bữa sáng lớn mỗi ngày. Bạn có thể thấy điều này trong các bộ phim và chương trình truyền hình của Mỹ. Bạn có thể thấy mọi người ăn trứng,

thịt xông khói, xúc xích, bánh kếp, v.v. Tuy nhiên, hầu hết người Mỹ không ăn một bữa sáng thịnh soạn vào các ngày trong tuần. Nhiều người không có thời gian để nấu một bữa sáng thịnh soạn trước khi đi làm. Trên thực tế, việc mọi người chỉ ăn ngũ cốc là rất bình thường.

31. T

Good language learners make mistakes.

(Những người học ngoại ngữ giỏi mắc sai lầm.)

Thông tin: Good language learners notice their mistakes and learn from them.

(Những người học ngôn ngữ giỏi nhận thấy những lỗi sai của họ và học hỏi từ chúng.)

Chon T

32. F

Good language learners never use a dictionary because they know every word.

(Những người học ngôn ngữ giỏi không bao giờ sử dụng từ điển vì họ biết mọi từ.)

Thông tin: Good language learners often use dictionaries to check the meaning of words they don't know.

(Những người học ngôn ngữ giỏi thường sử dụng từ điển để tra nghĩa của những từ họ không biết.)

Chọn F

33. F

Take notes only before an exam.

(Chỉ ghi chú trường một kì thi.)

Thông tin: They also make their own vocabulary lists.

(Họ cũng lập danh sách từ vựng của riêng mình.)

Chon F

34. T

It's a good idea to talk with other students.

(Trò chuyện với những học sinh khác là một ý tưởng hay.)

Thông tin: A good language learner always looks for opportunities to talk with other students.

(Một người học ngôn ngữ giỏi luôn tìm kiếm cơ hội để nói chuyện với các sinh viên khác.)

Chon T

35. F

You should not watch TV series or listen to songs to learn a language.

(Bạn không nên xem phim truyền hình dài tập hoặc nghe các bài hát để học một ngôn ngữ.)

Thông tin: Good language learners have fun with the language. Watch a TV series or film, listen to songs, play video games or read a book.

(Những người học ngôn ngữ giỏi có niềm vui với ngôn ngữ. Xem phim truyền hình hoặc phim, nghe bài hát, chơi trò chơi điện tử hoặc đọc sách.)

Chon F

Tạm dịch bài đọc:

Mẹo kỹ năng học tập

Điều gì tạo nên một người học ngôn ngữ giỏi? Dưới đây là một số gợi ý hữu ích nhất:

Đừng sợ phạm sai lầm: Mọi người thường mắc sai lầm. Những người học ngôn ngữ giỏi nhận thấy những lỗi sai của họ và học hỏi từ chúng.

Thực hiện các hoạt động nhóm: Mọi người sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp với người khác. Một người học ngôn ngữ giỏi luôn tìm kiếm cơ hội để nói chuyện với các sinh viên khác.

Sử dụng từ điển: Những người học ngôn ngữ giỏi thường sử dụng từ điển để tra nghĩa của những từ họ không biết. Họ cũng lập danh sách từ vựng của riêng mình.

Tận hưởng quá trình: Những người học ngôn ngữ giỏi có niềm vui với ngôn ngữ. Xem phim truyền hình hoặc phim, nghe bài hát, chơi trò chơi điện tử hoặc đọc sách.

36.

Liên từ: and (và) được dùng để nối hai mệnh đề hoặc hai cụm từ mang nghĩ bổ sung cho nhau.

My brother can swim. He can stay under water for three minutes.

(Anh tôi có thể bơi. Anh ấy có thể ở dưới nước khoảng ba phút.)

Đáp án: My brother can swim, and he can stay under water for three minutes.

(Anh tôi có thể bơi, và anh ấy có thể ở dưới nước khoảng ba phút.)

37.

enough + danh từ: đủ (cái gì đó)

I'm not happy because there is not much of sugar in my coffee.

(Tôi không vui vì không có nhiều đường trong cà phê của tôi.)

Đáp án: I'm not happy because there is not enough sugar in my coffee.

(Tôi không vui vì không có đủ đường trong cà phê của tôi.)

38.

At 8:00 a.m on Saturday = On Saturday morning

(Lúc 8 giờ vào thứ Bảy = Vào sáng thứ Bảy)

At 8:00 a.m on Saturday, I meet my friends and we play soccer.

(Lúc 8 giờ sáng thứ Bảy, tôi gặp các bạn của mình và chúng tôi chơi đá bóng.)

Đáp án: On Saturday morning, I meet my friends and we play soccer.

(Vào sáng thứ Bảy, tôi gặp các bạn của mình và chúng tôi chơi đá bóng.)

39.

in front of: phía trước >< behind: phía sau

My house is in front of the cinema.

(Nhà của tôi ở phía trước rạp chiếu phim.)

Đáp án: The cinema is behind my house.

(Rạp chiếu phim ở phía sau nhà của tôi.)

40.

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: N1 + be + adj-ER + N2

Tom talks a lot. Linda doesn't talk much.

(Tom nói nhiều. Linda không nói nhiều.)

Đáp án: Linda is quieter than Tom.

(Linda trầm tính/ ít nói hơn Tom.)

41.

Cấu trúc với động từ "have got": S (số ít) + has got + N

Đáp án: An has got a green jacket and black boots.

(An có một chiếc áo khoác màu xanh là và giày cổ cao màu đen)

42.

Liên từ "because" (bởi vì) nối hai mệnh đề có quan hệ nguyên nhân – kết quả.

Đáp án: My favourite fruit is banana, because bananas are good for my health.

(Hoa quả yêu thích của tôi là chuối, vì chuối tốt cho sức khỏe của tôi.)

43.

Thì hiện tại đơn dạng câu hỏi Yes/No: Do + you + V(nguyên thể)?

Đáp án: Do you like doing grammar exercises?

(Bạn có thích làm bài tập ngữ pháp không?)

44.

Câu trường thuật: S1 + say + S2 + V

Đáp án: My friends say it's difficult to get to know Linda.

(Các bạn của tôi nói rằng khó để quen biết Linda.)

45.

Liên từ: and (và) được dùng để nối hai mệnh đề hoặc hai cụm từ mang nghĩ bổ sung cho nhau.

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ "be": S1 + be + N1 and S2 + be + N2

Đáp án: I'm a big fan of hip-hop and my favourite singer is Cardi B.

(Tôi là người hâm mộ hip-hop cuồng nhiệt và ca sĩ yêu thích của tôi là Cardi B.)